

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

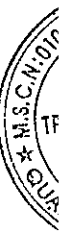
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

Số: 172 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 21 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

274
CỔ
PH
AN
K
H

00
NH
TY
H
T
A
V
C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.318.865.797.963	3.895.123.694.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.273.173.304.671	1.959.453.323.823
1. Tiền	111		329.207.872.623	274.926.625.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		943.965.432.048	1.684.526.698.668
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.844.458.832.068	961.028.495.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.844.458.832.068	961.028.495.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.035.854.093.456	816.269.281.450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	958.672.015.071	717.144.060.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.013.836.766	10.368.032.759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	174.831.336.487	197.763.309.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(109.334.913.050)	(109.753.752.563)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	747.631.550
IV. Hàng tồn kho	140	9	83.130.894.533	95.340.021.221
1. Hàng tồn kho	141		83.636.788.359	96.147.700.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(505.893.826)	(807.679.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.248.673.235	63.032.573.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.143.597.073	23.825.943.572
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.793.172.768	38.490.770.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	311.903.394	715.859.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

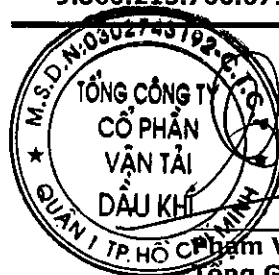
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.541.349.962.108	5.308.418.371.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.982.492.137	8.775.317.837
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.982.492.137	8.775.317.837
II. Tài sản cố định	220		5.174.377.407.900	4.966.523.206.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.169.422.781.054	4.960.979.913.379
- Nguyên giá	222		8.075.597.573.619	8.348.360.004.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.906.174.792.565)	(3.387.380.091.569)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.954.626.846	5.543.292.670
- Nguyên giá	228		9.060.161.127	8.905.161.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.105.534.281)	(3.361.868.457)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.586.952.612	1.064.149.855
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.586.952.612	1.064.149.855
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		226.924.702.515	239.624.291.755
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	178.986.935.215	193.686.524.453*
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	45.937.767.300	45.937.767.300
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	2.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		118.478.406.944	92.431.406.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	80.074.729.482	62.187.503.265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	38.403.677.462	30.243.902.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.860.215.760.071	9.203.542.066.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.161.669.648.779	4.541.840.355.753
I. Nợ ngắn hạn	310		2.561.874.898.934	1.972.889.886.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	816.459.978.253	682.333.972.033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.166.928.290	9.123.912.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	54.803.848.693	101.446.892.053
4. Phải trả người lao động	314		124.174.231.129	128.404.599.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	65.228.367.483	47.607.259.457
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		119.500.000	836.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	511.949.992.083	217.824.831.679
8. Vay ngắn hạn	320	22	566.509.973.905	536.916.427.894
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	292.722.610.322	153.383.069.852
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.739.468.776	95.012.421.492
II. Nợ dài hạn	330		2.599.794.749.845	2.568.950.468.901
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	274.183.224.000	288.613.920.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	4.780.721.302	4.727.694.597
3. Phải trả dài hạn khác	337	19	32.421.583.653	32.352.083.653
4. Vay dài hạn	338	22	2.208.738.895.235	2.153.037.640.742
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	79.670.325.655	90.219.129.909
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	4.698.546.111.292	4.661.701.710.755
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.698.546.111.292	4.661.701.710.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		314.558.047.216	205.586.711.295
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.218.399.245	47.218.399.245
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		513.116.713.075	620.279.985.279
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		194.520.596.672	170.169.331.375
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		318.596.116.403	450.110.653.904
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.009.251.331.756	974.214.994.936
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.860.215.760.071	9.203.542.066.508


Lê Anh Nam
Kế toán trưởng




Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.875.348.752.954		3.022.465.303.769	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	3.875.348.752.954		3.022.465.303.769	
3. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	27	3.417.267.036.614		2.710.647.406.781	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		458.081.716.340		311.817.896.988	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	95.934.168.441		97.075.189.994	
6. Chi phí tài chính	22	30	73.010.032.394		77.339.968.082	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.418.985.546		73.175.056.744	
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24	12	9.232.358.652		12.782.803.235	
8. Chi phí bán hàng	25	31	3.490.955.777		3.952.701.844	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	99.083.117.840		114.449.202.599	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		387.664.137.422		225.934.017.692	
11. Thu nhập khác	31		88.920.160.755		21.184.379.441	
12. Chi phí khác	32		990.241.532		5.244.813.669	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	87.929.919.223		15.939.565.772	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		475.594.056.645		241.873.583.464	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	95.905.185.465		48.311.957.959	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(8.159.774.526)		(728.620.389)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		387.848.645.706		194.290.245.894	
Phân bổ cho:						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		318.596.116.403		158.515.875.848	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		69.252.529.303		35.774.370.046	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.037		516	


Lê Anh Nam
Kế toán trưởng




Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

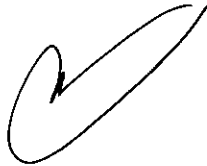
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	475.594.056.645	241.843.583.464
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	294.141.050.614	230.346.867.497
Các khoản dự phòng	03	150.349.703.767	112.374.713.021
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.932.141.851	(8.186.776.546)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(162.639.902.057)	(103.393.142.541)
Chi phí lãi vay	06	57.418.985.546	73.175.056.744
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	13.119.326.467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	824.796.036.366	559.279.628.106
Thay đổi các khoản phải thu	09	(201.888.726.916)	119.233.807.839
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.510.912.028	(233.848.530)
Thay đổi các khoản phải trả	11	83.071.296.415	(20.767.333.015)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(22.204.879.718)	3.863.571.297
Tiền lãi vay đã trả	14	(45.187.297.852)	(70.894.977.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(139.856.905.683)	(77.385.708.441)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	781.263.383
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.806.209.099)	(30.821.020.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	496.434.225.541	483.055.382.260
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(548.643.218.254)	(289.468.551.110)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	118.900.713.354	3.472.772.726
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.989.889.515.401)	(686.794.825.920)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.104.318.495.000	1.401.919.013.699
5. Tiền chi đầu tư khác	25	(9.316.667)	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.191.246.094	109.302.889.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.244.131.595.874)	538.431.298.405

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	373.334.050.000	204.211.542.150		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.020.554.754)	(303.566.853.807)		
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.226.373.500)	(304.765.462.258)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.087.121.746	(404.120.773.915)		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(686.610.248.587)	617.365.906.750		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.959.453.323.823	1.338.548.595.430		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	330.229.435	1.090.751.532		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.273.173.304.671	1.957.005.253.712		



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 01 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 728 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 716 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu")	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty Hà Nội")	Tầng 14, Tòa nhà 319-Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Nam")	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	62,34%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhật Việt")	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ, Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

12.C
TY
MI

00-
HÀ
T
HỮ
TT
AN
CC

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 20
Thiết bị văn phòng	02 - 08

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí hàng năm căn cứ vào dự toán. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với nhóm tàu vận tải dầu sản phẩm và hàng rời: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với nhóm tàu vận tải dầu thô và sản phẩm khí: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán đó.

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty không đồng nhất chính sách kế toán ghi nhận chi phí sửa chữa lớn đối với tàu vận tải là do đặc tính kỹ thuật cũng như đặc điểm kinh doanh của từng nhóm tàu nêu trên tại Tổng Công ty và tại các công ty con khác nhau.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu định kỳ, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

43
C
PH
NT
JK
IC

5
I
H
H
T

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

11/01/2018

11/01/2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.111.502.235	1.667.095.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	327.096.370.388	273.259.529.608
Các khoản tương đương tiền	943.965.432.048	1.684.526.698.668
	1.273.173.304.671	1.959.453.323.823

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với số tiền là 108.927.240.929 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là các tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tài 105.000 DWT. Tổng Công ty đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Tổng Công ty được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.844.458.832.068	1.844.458.832.068	961.028.495.000	961.028.495.000
	1.844.458.832.068	1.844.458.832.068	961.028.495.000	961.028.495.000
b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 03 đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,1%/năm đến 8,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5%/năm đến 9%/năm).

(**) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,4%/năm.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tổng Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 72 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và phát hành thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	777.142.991	9.276.705.184
Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa	131.730.340.717	94.153.406.560
SK Shipping Co., Ltd.	41.743.156.578	-
Công ty Cổ phần Landmark Holding	41.360.000.000	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	36.892.504.548	48.290.061.926
Các đối tượng khác	174.825.989.869	148.954.056.348
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	531.342.880.368	416.469.830.532
	958.672.015.071	717.144.060.550

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	716.971.500	43.675.318.500
Tạm ứng cho nhân viên	8.627.328.072	5.789.722.700
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	30.000.679.220	26.492.638.075
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	252.000.000
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	7.698.867.608	9.168.948.302
Các khoản phải thu khác		
- Phải thu tiền bồi thường (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.468.028.911	13.321.603.903
- Các đối tượng khác	34.319.461.176	19.063.077.674
	174.831.336.487	197.763.309.154
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.982.492.137	8.775.317.837

(*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2015/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Tòa phúc thẩm (Tòa án Nhân dân Tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty Thái Bình Dương số tiền này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.152.032.624	-	14.019.963.009	-
Vitol Asia Pte Ltd.	2.009.854.800	-	1.987.493.850	-
Phải thu tiền bồi thường	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Đối tượng khác	13.173.025.626	-	13.746.295.704	-
	109.334.913.050	-	109.753.752.563	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	812.493.269	-	689.888.391	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.331.478.393	(505.893.826)	90.821.863.520	(807.679.166)
Công cụ, dụng cụ	20.614.790	-	20.614.790	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.002.736	-	4.521.274.090	-
Hàng hoá	3.435.199.171	-	94.059.596	-
	83.636.788.359	(505.893.826)	96.147.700.387	(807.679.166)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HIN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	529.726.274	9.045.559.705	8.326.211.861.855	12.572.857.114	8.348.360.004.948
Mua trong kỳ	-	-	541.839.547.835	193.161.818	542.032.709.653
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(814.784.778.937)	-	(814.784.778.937)
Giảm khác	-	-	-	(10.362.045)	(10.362.045)
Số dư cuối kỳ	529.726.274	9.045.559.705	8.053.266.630.753	12.755.656.887	8.075.597.573.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	(370.808.368)	(8.597.330.574)	(3.368.575.989.009)	(9.835.963.618)	(3.387.380.091.569)
Khấu hao trong kỳ	(26.486.316)	(374.389.074)	(291.830.085.877)	(1.166.423.523)	(293.397.384.790)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	774.592.321.749	-	774.592.321.749
Giảm khác	-	-	-	10.362.045	10.362.045
Số dư cuối kỳ	(397.294.684)	(8.971.719.648)	(2.885.813.753.137)	(10.992.025.096)	(2.906.174.792.565)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	132.431.590	73.840.057	5.167.452.877.616	1.763.631.791	5.169.422.781.054
Tại ngày đầu kỳ	158.917.906	448.229.131	4.957.635.872.846	2.736.893.496	4.960.979.913.379

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thể chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 7.281.645.123.512 đồng và 4.872.854.042.723 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.927.297.959.312 đồng và 4.674.641.385.809 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay và phát hành thư bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 242.459.181.262 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 178.970.717.324 đồng).

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tàu Athena từ 15 năm xuống còn 12 năm. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác con tàu này. Nếu chi phí khấu hao được ghi nhận như trước đây, chi phí khấu hao sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ tăng với số tiền là 30.822.862.866 đồng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	2.213.037.064	6.515.783.513	176.340.550	8.905.161.127
Mua trong kỳ	-	155.000.000	-	155.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.213.037.064</u>	<u>6.670.783.513</u>	<u>176.340.550</u>	<u>9.060.161.127</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ	(244.248.728)	(2.986.070.844)	(131.548.885)	(3.361.868.457)
Khấu hao trong kỳ	(16.063.074)	(721.352.748)	(6.250.002)	(743.665.824)
Số dư cuối kỳ	<u>(260.311.802)</u>	<u>(3.707.423.592)</u>	<u>(137.798.887)</u>	<u>(4.105.534.281)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.952.725.262</u>	<u>2.963.359.921</u>	<u>38.541.663</u>	<u>4.954.626.846</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.968.788.336</u>	<u>3.529.712.669</u>	<u>44.791.665</u>	<u>5.543.292.670</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc đầu tư vào các công ty liên kết	150.037.720.000	150.037.720.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	28.949.215.215	43.648.804.453
	<u>178.986.935.215</u>	<u>193.686.524.453</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Cửu Long	52.037.720.000	52.037.720.000
	<u>150.037.720.000</u>	<u>150.037.720.000</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22,63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lưu hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phần bón.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	864.954.809.384	865.081.792.417
Tổng công nợ	(376.781.395.317)	(333.005.912.823)
Tài sản thuần	488.173.414.067	532.075.879.594
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	178.986.935.215	193.686.524.453
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	4.915.757.370	26.977.066.349
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	9.232.358.652	12.782.803.235

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên không cần thiết phải trích lập dự phòng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu chở dầu sản phẩm và hàng rời	65.773.462.146	54.655.827.038
Chi phí dài hạn khác	14.301.267.336	7.531.676.227
	80.074.729.482	62.187.503.265

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.403.677.462	30.243.902.936
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.403.677.462	30.243.902.936

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Gas Venus	133.841.866.154	94.117.356.740
Công Ty Cổ phần Vertical Synergy Việt Nam	41.355.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	45.184.511.130	55.295.685.768
Astra Navigation INC.	38.936.530.710	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu tàu biển Vina	18.559.608.465	-
Wallem Ship Management Ltd.	12.060.471.696	11.926.699.609
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Phải trả cho các đối tượng khác	203.277.413.214	205.926.206.286
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	313.235.033.599	305.058.480.345
	<u>816.459.978.253</u>	<u>682.333.972.033</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	20.740.766	16.213.099	-	36.953.865
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	4.333.872	-	4.333.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	695.118.297	-	695.118.297	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	270.615.657	-	270.615.657
	<u>715.859.063</u>	<u>291.162.628</u>	<u>695.118.297</u>	<u>311.903.394</u>
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	11.216.884.966	88.038.809.000	88.865.644.178	10.390.049.788
Thuế xuất, nhập khẩu	4.789.681.002	1.968.990.541	1.965.586.543	4.793.085.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.400.126.084	95.905.185.465	140.552.023.980	35.753.287.569
Thuế thu nhập cá nhân	4.087.735.763	17.586.224.914	19.097.474.066	2.576.486.611
Thuế nhà thầu	166.840.856	3.224.944.615	3.237.933.503	153.851.968
Thuế môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
Các loại thuế khác	785.623.382	2.038.300.000	1.686.835.625	1.137.087.757
	<u>101.446.892.053</u>	<u>208.796.454.535</u>	<u>255.439.497.895</u>	<u>54.803.848.693</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	38.391.056.680	26.159.368.986
Chi phí thuê tàu	2.477.608.995	-
Chi phí sửa chữa tàu	-	855.962.747
Phí bảo lãnh, quản lý	5.822.268.044	2.056.711.488
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	846.177.964
Chi phí khác	17.822.808.013	17.689.038.272
	<u>65.228.367.483</u>	<u>47.607.259.457</u>
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng, đại lý	4.780.721.302	4.727.694.597
	<u>4.780.721.302</u>	<u>4.727.694.597</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	1.197.107	212.983.106
Kinh phí công đoàn	1.381.263.185	1.226.825.029
Bảo hiểm xã hội	1.018.046.719	793.934.787
Bảo hiểm y tế	101.871.967	63.172.681
Bảo hiểm thất nghiệp	100.661.495	45.314.027
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.558.637.981	9.256.948.892
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	283.635.974.712	2.201.536.212
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	182.110.797.233	182.809.212.225
Các khoản phải trả khác	34.041.541.684	21.214.904.720
	511.949.992.083	217.824.831.679
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.421.583.653	32.352.083.653
	32.421.583.653	32.352.083.653

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tàu dầu thô và sản phẩm khí VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	237.175.812.390	6.426.387.371	243.602.199.761
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	126.391.086.053	24.679.242.567	151.070.328.620
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(20.609.766.263)	(1.669.826.141)	(22.279.592.404)
Số dư cuối kỳ	342.957.132.180	29.435.803.797	372.392.935.977

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	292.722.610.322	153.383.069.852
Dự phòng phải trả dài hạn	79.670.325.655	90.219.129.909
	372.392.935.977	243.602.199.761

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	274.183.224.000	288.613.920.000
	274.183.224.000	288.613.920.000

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	43.292.088.000	28.861.392.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	158.737.656.000	173.168.352.000
	317.475.312.000	317.475.312.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(43.292.088.000)	(28.861.392.000)
Số phải trả sau 12 tháng	274.183.224.000	288.613.920.000

22. VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay	2.689.954.068.636	368.315.355.258	283.020.554.754		2.775.248.869.140	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Citibank Việt Nam	762.756.633.176	865.707.465.519
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	804.036.196.071	555.000.727.024
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	475.244.479.676	507.463.596.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	67.820.502.069	78.435.752.046
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	564.675.864.218	628.099.628.624
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	12.040.815.700	17.934.777.570
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	62.950.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	11.724.378.230	23.312.121.410
	2.775.248.869.140	2.689.954.068.636

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 1.915 tỷ đồng, 81.502.500 Đô la Mỹ, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ) và 1.428.000 Euro. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi của Tổng Công ty (Thuyết minh số 5) và một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Lãi suất vay từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ và lãi suất từ 4,2%/năm đến 8%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	566.509.973.905	536.916.427.894
Trong năm thứ hai	577.509.307.096	524.908.689.736
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.101.666.797.489	990.191.836.379
Sau năm năm	529.562.790.650	637.937.114.627
	2.775.248.869.140	2.689.954.068.636
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(566.509.973.905)	(536.916.427.894)
Số phải trả sau 12 tháng	2.208.738.895.235	2.153.037.640.742

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng 1 cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	166.356.310.000	5,91	182.503.010.000	6,48
Yurie Vietnam Securities Investments Trust	142.196.460.000	5,05	140.460.460.000	4,99

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số đầu kỳ	2,814,401,620,000	130,912,914,538	47,218,399,245	580,536,736,829	760,392,579,627	4,333,462,250,239
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	106,092,018,500	106,092,018,500
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	158,515,875,848	35,774,370,046	194,290,245,894
Cổ tức công bố	-	-	-	(281,440,162,000)	(24,041,475,058)	(305,481,637,058)
Phân phối quỹ	-	74,673,796,757	-	(74,673,796,757)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(42,769,485,676)	(3,537,273,089)	(46,306,758,765)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3,936,143,418)	(147,907,162)	(4,084,050,580)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(2,552,695,585)	2,552,695,585	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2,473,237,451)	395,911,660	(2,077,325,791)
Số cuối kỳ	2,814,401,620,000	205,586,711,295	47,218,399,245	331,207,091,790	877,480,920,109	4,275,894,742,439
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số đầu kỳ	2,814,401,620,000	205,586,711,295	47,218,399,245	620,279,985,279	974,214,994,936	4,661,701,710,755
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	318,596,116,403	69,252,529,303	387,848,645,706
Cổ tức công bố	-	-	-	(281,442,162,000)	(29,218,650,000)	(310,660,812,000)
Phân phối quỹ	-	108,971,335,921	-	(108,971,335,921)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(26,562,885,531)	(3,730,828,124)	(30,293,713,655)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4,936,775,533)	(666,996,091)	(5,603,771,624)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(3,846,229,622)	(599,718,268)	(4,445,947,890)
Số cuối kỳ	2,814,401,620,000	314,558,047,216	47,218,399,245	513,116,713,075	1,009,251,331,756	4,698,546,111,292

Số trích lập các quỹ và cổ tức công bố trong kỳ căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	3.000.802	5.141.697
- Euro ("EUR")	32.739	90.031
- Đô la Singapore ("SGD")	662	673

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và ô tô;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mô dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Số cuối kỳ	Dịch vụ hàng		Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	Dịch vụ vận tải	hải dầu khí			
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.633.340.838.754	1.593.686.506.827	220.502.133.321	-	9.447.529.478.902
Lãi từ công ty liên kết					28.949.215.215
Tài sản không phân bổ					383.737.065.954
Tổng tài sản hợp nhất					<u>9.860.215.760.071</u>
Nợ phải trả bộ phận	2.727.348.822.984	523.853.767.640	251.430.327.153	38.665.438	3.502.671.583.215
Nợ phải trả không phân bổ					1.658.998.065.564
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>5.161.669.648.779</u>
Số đầu kỳ	Dịch vụ hàng		Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	Dịch vụ vận tải	hải dầu khí			
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.179.572.159.755	1.362.042.768.927	242.645.519.749	-	8.784.260.448.431
Lãi từ công ty liên kết					43.648.804.453
Tài sản không phân bổ					375.632.813.624
Tổng tài sản hợp nhất					<u>9.203.542.066.508</u>
Nợ phải trả bộ phận	2.145.711.996.942	537.884.367.634	127.031.667.288	8.241.149.973	2.818.869.181.837
Nợ phải trả không phân bổ					1.722.971.173.916
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>4.541.840.355.753</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.030.110.044.750	442.950.849.362	1.392.171.034.827	10.116.824.015	3.875.348.752.954
Tổng doanh thu	2.030.110.044.750	442.950.849.362	1.392.171.034.827	10.116.824.015	3.875.348.752.954
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.738.302.094.984	279.387.962.895	1.390.050.613.919	9.526.364.816	3.417.267.036.614
Tổng giá vốn	1.738.302.094.984	279.387.962.895	1.390.050.613.919	9.526.364.816	3.417.267.036.614

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh	291.807.949.766	163.562.886.467	2.120.420.908	590.459.199	458.081.716.340
------------------------------	-----------------	-----------------	---------------	-------------	-----------------

Chi phí không phân bổ					(102.574.073.617)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					355.507.642.723
Doanh thu hoạt động tài chính					95.934.168.441
Phần lãi trong công ty liên kết					9.232.358.652
Lợi nhuận khác					87.929.919.223
Chi phí tài chính					(73.010.032.394)
Lợi nhuận trước thuế					475.594.056.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(95.905.185.465)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					8.159.774.526
Lợi nhuận trong kỳ					387.848.645.706

Thông tin khác

Khấu hao					294.141.050.614
----------	--	--	--	--	-----------------

Kỳ trước

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.528.626.890.985	379.204.822.123	1.087.240.030.441	27.393.560.220	3.022.465.303.769
Tổng doanh thu	1.528.626.890.985	379.204.822.123	1.087.240.030.441	27.393.560.220	3.022.465.303.769
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	1.338.457.991.606	260.820.420.780	1.086.013.920.134	25.355.074.261	2.710.647.406.781
Tổng giá vốn	1.338.457.991.606	260.820.420.780	1.086.013.920.134	25.355.074.261	2.710.647.406.781

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh	190.168.899.379	118.384.401.343	1.226.110.307	2.038.485.959	311.817.896.988
------------------------------	-----------------	-----------------	---------------	---------------	-----------------

Chi phí không phân bổ					(118.401.904.443)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					193.415.992.545
Doanh thu hoạt động tài chính					97.075.189.994
Phần lãi trong công ty liên kết					12.782.803.235
Lợi nhuận khác					15.939.565.772
Chi phí tài chính					(77.339.968.082)
Lợi nhuận trước thuế					241.873.583.464
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(48.311.957.959)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					728.620.389
Lợi nhuận trong kỳ					194.290.245.894

Thông tin khác

Khấu hao					230.346.867.497
----------	--	--	--	--	-----------------

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ kho nổi. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện cho các khách hàng nằm trong lãnh thổ Việt Nam, bao gồm vận chuyển dầu thô cho hai nhà máy lọc dầu là Dung Quất, Nghi Sơn và dầu sản phẩm, sản phẩm khí cho các đầu mối phân phối trong nước. Hoạt động cung cấp dịch vụ kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	2.030.110.044.750	1.528.626.890.985
Dịch vụ hàng hải dầu khí	442.950.849.362	379.204.822.123
Thương mại	1.392.171.034.827	1.087.240.030.441
Dịch vụ khác	10.116.824.015	27.393.560.220
	3.875.348.752.954	3.022.465.303.769

27. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	1.738.302.094.984	1.338.457.991.606
Dịch vụ hàng hải dầu khí	279.387.962.895	260.820.420.780
Thương mại	1.390.050.613.919	1.086.013.920.134
Dịch vụ khác	9.526.364.816	25.355.074.261
	3.417.267.036.614	2.710.647.406.781

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	350.393.983.735	297.669.361.886
Chi phí nhân công	240.245.461.785	222.772.280.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.141.050.614	230.346.867.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.755.578.944	684.678.711.566
Chi phí khác bằng tiền	406.254.421.234	307.568.169.942
	2.129.790.496.312	1.743.035.391.090

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	72.524.934.899	66.378.193.977
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.234.881.202	6.946.229.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.174.352.340	23.750.766.695
	95.934.168.441	97.075.189.994

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	57.418.985.546	73.175.056.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.575.112.608	4.164.911.338
Chi phí tài chính khác	8.015.934.240	-
	73.010.032.394	77.339.968.082

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	42.510.878.860	46.277.317.183
Chi phí khác	56.763.228.152	68.208.444.325
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(190.989.172)	(36.558.909)
	99.083.117.840	114.449.202.599
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.108.571.685	311.117.623
Chi phí khác	1.382.384.092	3.641.584.221
	3.490.955.777	3.952.701.844

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	78.708.256.166	481.378.634
Thu từ bồi thường	-	4.084.968.955
Thu phí lưu container ở cảng	-	8.911.304.723
Thu nhập khác	10.211.904.589	7.706.727.129
Thu nhập khác	88.920.160.755	21.184.379.441
Chi phí phạt	31.542.617	19.450.410
Chi phí khác	958.698.915	5.225.363.259
Chi phí khác	990.241.532	5.244.813.669
Lợi nhuận khác	87.929.919.223	15.939.565.772

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	475.594.056.645	241.873.583.464
Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.660.736.033)	(5.551.122.231)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(9.232.358.652)	(12.782.803.235)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.203.801.642	19.088.772.665
Điều chỉnh khác:		
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(57.265.776.152)	-
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	-	7.311.925.164
Thu nhập chịu thuế	392.638.987.450	249.940.355.827
Lỗ năm trước mang sang	-	(24.475.642.246)
Thu nhập tính thuế	392.638.987.450	225.464.713.581
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.527.797.490	45.092.942.717
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	17.377.387.975	3.219.015.242
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ	95.905.185.465	48.311.957.959

4
 CÔNG
 PH
 N
 1
 H
 12
 CHI
 CÔNG
 CHNH
 DEL
 VIỆ
 1-11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.159.774.526)	(728.620.389)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.159.774.526)	(728.620.389)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%).

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	387.848.645.706	194.290.245.894
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	69.252.529.303	35.774.370.046
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	318.596.116.403	158.515.875.848
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(26.693.957.704)	(13.281.442.765)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	291.902.158.699	145.234.433.083
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.440.162	281.440.162
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.037	516

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 8% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2017 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	45.158.899.369	25.610.608.153

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	54.488.831.287	60.897.565.689
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.090.283.558	31.556.345.942
Sau năm năm	298.957.350	1.204.753.500
	82.878.072.195	93.658.665.131

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 01 năm tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 05 năm.

Tổng công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>259.841.870.000</u>	<u>271.016.584.851</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	470.120.000.000	457.754.201.250
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>941.053.670.000</u>	<u>974.300.535.000</u>
	<u>1.411.173.670.000</u>	<u>1.432.054.736.250</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu từ việc cho thuê kho nổi với thời hạn thuê không quá 05 năm.

36. CAM KẾT VỐN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2018, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền là 4.009,7 tỷ đồng và đầu tư tài chính với số tiền là 209 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 Công ty mẹ và các công ty con đã hoàn thành đầu tư tàu chở dầu thô, tàu chở sản phẩm dầu và ô tô tải với tổng số tiền là 541,8 tỷ đồng.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	2.775.248.869.140	2.689.954.068.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.273.173.304.671	1.959.453.323.823
Nợ thuần	1.502.075.564.469	730.500.744.813
Vốn chủ sở hữu	<u>4.698.546.111.292</u>	<u>4.661.701.710.755</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,32</u>	<u>0,16</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.273.173.304.671	1.959.453.323.823
Đầu tư tài chính	1.892.396.599.368	1.006.966.262.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.024.523.602.573	807.887.212.278
Tổng cộng	4.190.093.506.612	3.774.306.798.401
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.775.248.869.140	2.689.954.068.636
Phải trả người bán và phải trả khác	1.632.411.737.516	1.221.124.807.365
Chi phí phải trả	70.009.088.785	52.334.954.054
Tổng cộng	4.477.669.695.441	3.963.413.830.055

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	152.906.609.161	144.937.849.982	1.467.937.312.902	1.253.047.329.087
Euro (EUR)	864.720.571	1.803.606.776	1.169.000	-
Yên Nhật (JPY)	-	-	23.550.154	253.660.471
Đô la Singapore (SGD)	11.095.876	11.286.988	921.804.713	163.594.297
Na Uy Krone (NOK)	-	-	-	39.605.720

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 39.450.921.112 đồng (kỳ trước: giảm/tăng 35.861.857.998 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.273.173.304.671	-	-	1.273.173.304.671
Đầu tư tài chính	1.844.458.832.068	2.000.000.000	45.937.767.300	1.892.396.599.368
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.015.541.110.436	8.982.492.137	-	1.024.523.602.573
	4.133.173.247.175	10.982.492.137	45.937.767.300	4.190.093.506.612
Các khoản vay	566.509.973.905	1.679.176.104.585	529.562.790.650	2.775.248.869.140
Phải trả người bán và phải trả khác	1.325.806.929.863	147.867.151.653	158.737.656.000	1.632.411.737.516
Chi phí phải trả	65.228.367.483	4.780.721.302	-	70.009.088.785
	1.957.545.271.251	1.831.823.977.540	688.300.446.650	4.477.669.695.441
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.175.627.975.924	(1.820.841.485.403)	(642.362.679.350)	(287.576.188.829)

743
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 • HC

CHI CỐ CHINH VIỆ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.959.453.323.823	-	-	1.959.453.323.823
Đầu tư tài chính	961.028.495.000	-	45.937.767.300	1.006.966.262.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	799.111.894.441	8.775.317.837	-	807.887.212.278
	3.719.593.713.264	8.775.317.837	45.937.767.300	3.774.306.798.401
Các khoản vay	536.916.427.894	1.515.100.526.115	637.937.114.627	2.689.954.068.636
Phải trả người bán và phải trả khác	900.158.803.712	147.797.651.653	173.168.352.000	1.221.124.807.365
Chi phí phải trả	47.607.259.457	4.727.694.597	-	52.334.954.054
	1.484.682.491.063	1.667.625.872.365	811.105.466.627	3.963.413.830.055
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.234.911.222.201	(1.658.850.554.528)	(765.167.699.327)	(189.107.031.654)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai thác Dầu khí trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH NN MTV - Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu Khí)	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	935.864.976.349	647.396.234.015
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	261.185.289.500	190.375.501.360
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	304.623.484.460	181.340.380.370
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	136.006.842.481	135.296.287.021
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	25.467.289.201	20.831.332.093
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	6.071.246.524	3.477.031.425
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.979.533.350	6.137.152.711
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	21.967.034.804
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	4.968.142.330
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	1.199.323.051
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	926.761.500

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	87.167.607.777	247.409.598.365
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	73.748.628.765	68.711.810.199
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	57.645.815.036	19.044.969.590
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	49.698.440.348	37.891.438.877
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	24.730.651.193	11.379.910.813
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	23.396.196.949	23.587.162.440
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	19.936.400.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18.380.067.745	67.197.799.969
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	15.680.184.649	16.968.469.406
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	12.913.567.292	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	11.578.232.118	2.866.167.965
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	11.198.999.999	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	8.750.250.718	6.370.912.868
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.672.945.074	3.524.710.037
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	2.334.457.258	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	2.267.316.224	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai thác Dầu khí trong nước	1.699.300.785	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	1.351.595.643	20.535.115.045
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	1.045.974.890	2.419.037.286
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	929.338.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	11.909.048.072
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	3.839.954.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	-	1.708.390.553
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam	-	1.691.384.892
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	19.592.451.054	20.804.943.630
Cổ tức được chia		
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	2.174.352.340	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.714.000.000	2.424.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	325.599.534.165	235.960.336.315
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	117.859.035.198	70.387.696.624
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	28.160.659.707	47.520.606.857
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	42.279.672.064	36.052.111.993
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.509.952.853	8.583.862.165
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	4.991.759.560	5.074.322.364
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	4.820.832.797
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	3.871.637.492
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	-	2.738.905.560
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	128.530.414	128.530.414
Các bên liên quan khác	2.813.736.407	1.330.987.951
	531.342.880.368	416.469.830.532
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	52.829.454	52.241.692
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Các bên liên quan khác	1.573.000	1.472.241.456
	7.698.867.608	9.168.948.302
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	43.292.088.000	30.005.866.617
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	145.193.469.612	145.193.469.612
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	5.834.769.271	13.367.029.332
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	7.225.648.601	5.429.750.818
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	3.507.447.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	17.662.014.520	40.225.528.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.821.032.280	18.409.268.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	968.905.340	720.354.070
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	14.740.058.740	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	25.708.671.873	18.427.057.786
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	7.911.703.950	9.384.774.502
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	-	3.794.200.846
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.079.238.529	2.501.751.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	191.021.600	79.200.000
Các bên liên quan khác	23.606.411.283	14.012.780.014
	313.235.033.599	305.058.480.345
Phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	274.183.224.000	288.613.920.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	179.232.587.657	179.382.917.264
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.493.231.462	815.869.961
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	-	1.020.375.000
Công ty TNHH NN MTV - Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu Khí)	797.125.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	587.853.114	1.590.050.000
	182.110.797.233	182.809.212.225

92
 CÔNG TY
 AN
 AI
 HÍ
 CHÍ

250
 NH
 NG
 IEM
 JI
 NA
 HO

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

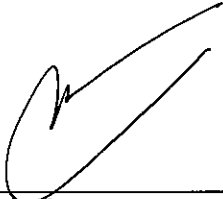
	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	475.244.479.676	507.463.596.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	804.036.196.071	555.000.727.024
	<u>1.279.280.675.747</u>	<u>1.062.464.323.467</u>

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 4.259.157.465 đồng (kỳ trước: 7.476.145.481 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 281.442.162.000 đồng (kỳ trước: 2.190.354.412 đồng), là khoản cổ tức phải trả chưa được thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng




Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2018

